Deu

Chapter 23

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

לֹא־	יָבֹא	פְצוּעַ־	דַכָא	וּכְרוּת	שָׁפְכָה	בִּקְהַל	יְהוָה:	ס
không	đến	דַכָא	פְצוּעַ־	và–cắt–đứt	שָׁפְכָה	trong–hội–chúng	Đức–Giê-hô-va	—
H3808	H0935	H6481	H1795	H3772	H8212	H6951	H3068	

Người hoạn, hoặc vì ngoại thận bị dập, hay là bị cắt, sẽ không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va.

2

לֹא־	יָבֹא	מַמְזֵר	בִּקְהַל	יְהוָה	גַם	דּוֹר	עֲשִׂירִי	לֹא־	יָבֹא	לוֹ	יְהוָה:	ס
không	đến	מַמְזֵר	trong–hội–chúng	Đức–Giê-hô-va	cũng	đời	thứ–mười	không	đến	cho–nó	Đức–Giê-hô-va	—
H3808	H0935	H4464	H6951	H3068	H1571	H1755	H6224	H3808	H0935		H3068	

Con ngoại tình không được phép vào hội của Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng vào được.

3

לֹא־	יָבֹא	עַמּוֹנִי	וּמוֹאָבִי	בִּקְהַל	יְהוָה	גַם	דּוֹר	עֲשִׂירִי	לֹא־	יָבֹא	לָהֶם	יְהוָה	עַד־	עוֹלָם:
không	đến	עַמּוֹנִי	וּמוֹאָבִי	trong–hội–chúng	Đức–Giê-hô-va	cũng	đời	thứ–mười	không	đến	cho–họ	Đức–Giê-hô-va	cho–đến	đời–đời
H3808	H0935	H5984	H4125	H6951	H3068	H1571	H1755	H6224	H3808	H0935	H1992	H3068	H5704	H5769

Dân Am-môn và dân Mô-áp sẽ không được phép vào hội Đức Giê-hô-va, dầu đến đời thứ mười cũng chẳng hề bao giờ vào được;

4

עַל־	דְּבַר	אֲשֶׁר	לֹא־	קִדְּמוּ	אֶתְכֶם	בַּלֶּחֶם	וּבַמַּיִם	בַּדָּרֶךְ
trên	lời	mà	không	קִדְּמוּ	các–ngươi	trong–bánh	và–trong–nước	trong–đường
	H1697		H3808	H6923	H0853	H3899	H4325	H1870

בְּצֵאתְכֶם	מִמִּצְרָיִם	וַאֲשֶׁר	שָׂכַר	עָלֶיךָ	אֶת־	בִּלְעָם	בֶן־	בְּעוֹר	מִפְתּוֹר	נַהֲרַיִם אֲרַם
trong–ra–các–ngươi	từ–Ai-cập	và–mà	שָׂכַר	trên–ngươi	—	Ba-la-am	con	בְּעוֹר	מִפְתּוֹר	נַהֲרַיִם אֲרַם
H3318	H4714				H0853			H1160	H6604	H0763

לְקַלְלֶךָּ:	
cho–nhẹ	
H7043	

bởi vì khi các ngươi ra khỏi xứ Ê-díp-tô, chúng nó không đem bánh và nước ra rước các ngươi trên đường, và bởi vì chúng nó có mướn Ba-la-am, con trai Bê-ô, ở Phê-thô-rơ tại Mê-sô-bô-ta-mi, đi đến rủa sả ngươi.

5

וְלֹא־	אָבָה	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ	לִשְׁמֹעַ	אֶל־	בִּלְעָם
và–không	bằng–lòng	Đức–Giê-hô-va	Đức–Chúa–Trời–ngươi	cho–nghe	đến	Ba-la-am
H3808	H0014	H3068	H0430	H8085	H0413	

וַיַּהֲפֹךְ	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ	לְךָ	אֶת־	הַקְּלָלָה	לִבְרָכָה	
và–lật–đổ	Đức–Giê-hô-va	Đức–Chúa–Trời–ngươi	cho–nó	—	lời–rủa–sả	cho–phước–lành	
H2015	H3068	H0430		H0853	H7045	H1293	

כִּי	אֲהֵבְךָ	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ:
vì	yêu–thương–ngươi	Đức–Giê-hô-va	Đức–Chúa–Trời–ngươi
	H0157	H3068	H0430

Nhưng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi không chịu nghe Ba-la-am, bèn đổi sự rủa sả ra sự chúc phước cho ngươi, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi thương mến ngươi.

6

לֹא־	תִדְרֹשׁ	שְׁלֹמָם	וְטֹבָתָם	כָּל־	יָמֶיךָ	לְעוֹלָם׃	ס
không	tìm-kiếm	sự-bình-an-họ	וְטֹבָתָם	mọi	ngày-ngươi	cho-đời-đời	—
H3808	H1875	H7965		H3605	H3117	H5769	

Trọn đời ngươi chớ hề cầu sự bình an hoặc sự ích lợi cho chúng nó.

7

לֹא־	תְתַעֵב	אֲדֹמִי	כִּי	אָחִיךָ	הוּא	ס	לֹא־	תְתַעֵב	מִצְרִי	כִּי־	גֵּר	הָיִיתָ	בְאַרְצוֹ׃
không	תְתַעֵב	אֲדֹמִי	vì	anh-em-ngươi	ấy	—	không	תְתַעֵב	người-Ai-cập	vì	người-ngoại-kiều	là	trong-đất-nó
H3808	H8581	H0130		H0251	H1931		H3808	H8581	H4713		H1616	H1961	H0776

Chớ lấy làm gớm ghiếc người Ê-đôm, vì là anh em mình. Cũng chớ lấy làm gớm ghiếc người Ê-díp-tô, vì ngươi đã làm khách trong xứ người,

8

בָּנִים	אֲשֶׁר־	יִוָּלְדוּ	לָהֶם	דּוֹר	שְׁלִישִׁי	יָבֹא	לָהֶם	בִּקְהַל	יְהוָה׃	ס
các-con-trai	mà	sinh	cho-nó	đời	thứ-ba	đến	cho-nó	trong-hội-chúng	Đức-Giê-hô-va	—
		H3205		H1755	H7992	H0935		H6951	H3068	

con cháu họ sanh về đời thứ ba sẽ được phép vào hội Đức Giê-hô-va.

9

כִּי־	תֵצֵא	מַחֲנֶה	עַל־	אֹיְבֶיךָ	וְנִשְׁמַרְתָּ	מִכֹּל	דָּבָר	רָע׃
vì	ra	trại	trên	kẻ-thù-ngươi	và-giữ	mọi	lời	xấu
	H3318	H4264		H0341	H8104	H3605	H1697	

Khi ngươi kéo binh ra hãm đánh quân thù nghịch mình, hãy coi chừng về mọi việc ác.

10

כִּי־	יִהְיֶה	בְךָ	אִישׁ	אֲשֶׁר	לֹא־	יִהְיֶה	טָהוֹר	מִקְרֵה־	לָיְלָה	וְיָצָא	אֶל־	מִחוּץ	לַמַּחֲנֶה	לֹא	יָבֹא	אֶל־	תּוֹךְ	הַמַּחֲנֶה׃
vì	là	—	người	mà	không	là	sạch	מִקְרֵה־	đêm	và-ra	đến	từ-bên-ngoài	cho-trại	không	đến	đến	giữa	trại
	H1961		H0376		H3808	H1961	H2889	H7137	H3915	H3318	H0413		H4264	H3808	H0935	H0413	H8432	H4264

Ví bằng trong các ngươi có ai không được tinh sạch bởi mộng di xảy đến lúc ban đêm, thì người đó phải đi ra ngoài trại quân, chớ vào;

11

וְהָיָה	לִפְנוֹת־	עֶרֶב	יִרְחַץ	בַּמָּיִם	וּכְבֹא	הַשֶּׁמֶשׁ	יָבֹא	אֶל־	תּוֹךְ	הַמַּחֲנֶה׃
và-là	cho-quay	chiều-tối	rửa	trong-nước	và-như-đến	mặt-trời	đến	đến	giữa	trại
H1961	H6437	H6153	H7364	H4325	H0935	H8121	H0935	H0413	H8432	H4264

buổi chiều người sẽ tắm trong nước, rồi khi mặt trời vừa lặn, sẽ vào trại quân lại.

12

וְיָד	תִּהְיֶה	לְךָ	מִחוּץ	לַמַּחֲנֶה	וְיָצָאתָ	שָׁמָּה	חוּץ׃
và-tay	là	cho-nó	từ-bên-ngoài	cho-trại	và-ra	ở-đó-nó	bên-ngoài
H3027	H1961		H2351	H4264	H3318	H8033	H2351

Ngươi phải có một chỗ riêng ở ngoài trại quân; ấy là nơi ngươi phải đi ra;

13

וְיָתֵד	תִּהְיֶה	לְךָ	עַל־	אֲזֶנֶךָ	וְהָיָה	בְּשִׁבְתְּךָ	חוּץ	וְחָפַרְתָּה	בָּהּ
וְיָתֵד	là	cho-nó	trên	אֲזֶנֶךָ	và-là	trong-ở-ngươi	bên-ngoài	וְחָפַרְתָּה	—
H3489	H1961			H0240	H1961	H3427	H2351	H2658	

וְשַׁבְתָּ	וְכִסִּיתָ	אֶת־	צֵאָתֶךָ׃
và-trở-lại	và-che-phủ	—	צֵאָתֶךָ׃
H7725	H3680	H0853	H6627

phải có một cây nọc với đồ tùy thân, khi nào muốn đi ra ngoài, hãy lấy cây nọc nầy mà đào, rồi khi đi, phải lấp phẩn mình lại.

14

כִּי	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ	מִתְהַלֵּךְ	בְּקֶרֶב	מַחֲנֶךָ	לְהַצִּילְךָ
vì	Đức-Giê-hô-va	Đức-Chúa-Trời-ngươi	đi	trong-lòng-ruột	trại-ngươi	לְהַצִּילְךָ
	H3068	H0430	H1980	H7130	H4264	H5337

וְלֶתֶת	אֹיְבֶיךָ	לְפָנֶיךָ	וְהָיָה	מַחֲנֶיךָ	קָדוֹשׁ	וְלֹא־	יִרְאֶה	בְךָ
và-cho-đặt	kẻ-thù-ngươi	trước-mặt	và-là	trại-ngươi	thánh	và-không	thấy	—
H5414	H0341	H6440	H1961	H4264	H6918	H3808	H7200	

עֶרְוַת	דָּבָר	וְשָׁב	מֵאַחֲרֶיךָ׃	ס
sự-lõa-lồ	lời	và-trở-lại	từ-sau-ngươi	—
H6172	H1697	H7725		

Bởi vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi đi giữa trại quân ngươi, đặng giải cứu người và phó kẻ thù nghịch cho. Vậy, trại quân ngươi phải thánh, kẻo Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi thấy sự ô uế ơ nơi ngươi, và xây mặt khỏi ngươi chăng.

15

לֹא־	תַסְגִּיר	עֶבֶד	אֶל־	אֲדֹנָיו	אֲשֶׁר־	יִנָּצֵל	אֵלֶיךָ	מֵעִם	אֲדֹנָיו׃
không	đóng	tôi-tớ	đến	chúa-nó	mà	יִנָּצֵל	với-ngươi	từ-từ-nơi	chúa-nó
H3808	H5462	H5650	H0413	H0113		H5337	H0413		H0113

Khi tôi tớ trốn khỏi chủ mình chạy đến nhà ngươi, chớ nộp nó lại cho chủ;

16

עִמְּךָ	יֵשֵׁב	בְּקִרְבְּךָ	בַּמָּקוֹם	אֲשֶׁר־	יִבְחַר	בְּאַחַד	שְׁעָרֶיךָ	
với-ngươi	ở	trong-lòng-ruột-ngươi	trong-nơi	mà	chọn	trong-một	cổng-ngươi	
	H3427	H7130	H4725		H0977	H0259	H8179	

בַּטּוֹב	לוֹ	לֹא	תוֹנֶנּוּ׃	ס
trong-tốt	cho-nó	không	תוֹנֶנּוּ׃	—
		H3808	H3238	

nó sẽ ở với ngươi tại giữa xứ ngươi, trong nơi nào nó chọn, tức trong một thành nào của ngươi mà nó lấy làm ưa thích; chớ hà hiếp nó.

17

לֹא־	תִהְיֶה	קְדֵשָׁה	מִבְּנוֹת	יִשְׂרָאֵל	וְלֹא־	יִהְיֶה	קָדֵשׁ	מִבְּנֵי	יִשְׂרָאֵל׃
không	là	קְדֵשָׁה	từ-con-gái	Y-sơ-ra-ên	và-không	là	קָדֵשׁ	các-con-trai	Y-sơ-ra-ên
H3808	H1961	H6948	H1323	H3478	H3808	H1961	H6945		H3478

Trong vòng con gái Y-sơ-ra-ên, chớ có người nào chuyên sự buôn hương; trong vòng con trai Y-sơ-ra-ên cũng chớ có người nào chuyên sự tà dâm.

18

לֹא־	תָבִיא	אֶתְנַן	זוֹנָה	וּמְחִיר	כֶּלֶב	בֵּית	יְהוָה
không	đến	אֶתְנַן	phạm-tội-tà-dâm	וּמְחִיר	כֶּלֶב	nhà	Đức-Giê-hô-va
H3808	H0935	H0868	H2181	H4242	H3611		H3068

אֱלֹהֶיךָ	לְכָל־	נֶדֶר	כִּי	תוֹעֲבַת	יְהוָה
Đức-Chúa-Trời-ngươi	mọi	lời-nguyện	vì	điều-gớm-ghiếc	Đức-Giê-hô-va
H0430	H3605	H5088		H8441	H3068

אֱלֹהֶיךָ	גַּם־	שְׁנֵיהֶם׃
Đức-Chúa-Trời-ngươi	cũng	hai-họ
H0430	H1571	H8147

Mặc dầu sự hứa nguyện ngươi thể nào, chớ đem vào nhà của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, hoặc tiền công của một con đĩ, hay là giá trả cho một con chó; vì cả hai đều lấy làm gớm ghiếc cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi.

19

לֹא־	תַשִּׁיךְ	לְאָחִיךָ	נֶשֶׁךְ	כֶּסֶף	נֶשֶׁךְ	אֹכֶל	נֶשֶׁךְ	כֹּל־	דָּבָר	אֲשֶׁר
không	תַשִּׁיךְ	cho-anh-em-ngươi	נֶשֶׁךְ	bạc	נֶשֶׁךְ	אֹכֶל	נֶשֶׁךְ	mọi	lời	mà
H3808		H0251	H5392	H3701	H5392	H0400	H5392	H3605	H1697	

יִשָּׁךְ׃
יִשָּׁךְ׃

Ngươi chớ đòi lời-lãi gì nơi anh em mình về tiền bạc, về đồ ăn hay là về món nào mặc dầu người ta cho vay, để ăn lời.

20

לַנָּכְרִי	תַשִּׁיךְ	וּלְאָחִיךָ	לֹא	תַשִּׁיךְ	לְמַעַן	יְבָרֶכְךָ	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ	בְּכֹל	מִשְׁלַח	יָדֶךָ	עַל־	הָאָרֶץ	אֲשֶׁר־
לַנָּכְרִי	תַשִּׁיךְ	và-cho-anh-em-ngươi	không	תַשִּׁיךְ	vì-cớ	chúc-phước-ngươi	Đức-Giê-hô-va	Đức-Chúa-Trời-ngươi	mọi	מִשְׁלַח	tay-ngươi	trên	đất	mà
H5237		H0251	H3808			H1288	H3068	H0430	H3605		H3027		H0776	

בָּא־	אַתָּה	שָׁמָּה	לְרִשְׁתָּהּ׃	ס
đến	ngươi	ở-đó-nó	cho-chiếm-hữu-nó	—
H0935		H8033	H3423	

Ngươi được phép lấy lợi người ngoại bang, nhưng chớ lấy lợi anh em mình, để Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi ban phước cho ngươi về mọi việc ngươi sẽ làm trong xứ mà ngươi sẽ vào để nhận lấy.

21

כִּי־	תִדֹּר	נֶדֶר	לַיהוָה	אֱלֹהֶיךָ	לֹא	תְאַחֵר
vì	hứa-nguyện	lời-nguyện	cho-Đức-Giê-hô-va	Đức-Chúa-Trời-ngươi	không	תְאַחֵר
	H5087	H5088	H3068	H0430	H3808	H0309

לְשַׁלְּמוֹ	כִּי־	דָרוֹשׁ	יִדְרְשֶׁנּוּ	יְהוָה	אֱלֹהֶיךָ
cho-trả-lại-nó	vì	tìm-kiếm	tìm-kiếm-nó	Đức-Giê-hô-va	Đức-Chúa-Trời-ngươi
		H1875	H1875	H3068	H0430

מֵעִמָּךְ	וְהָיָה	בְךָ	חֵטְא׃
từ-từ-nơi-ngươi	và-là	—	tội
	H1961		H2399

Khi ngươi hứa nguyện cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, thì chớ trì hoãn làm cho xong; vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi hẳn sẽ đòi sự hoàn nguyện ấy; bằng chẳng làm cho xong, ngươi sẽ mang lấy tội.

22

וְכִי	תֶחְדַּל	לִנְדֹּר	לֹא־	יִהְיֶה	בְךָ	חֵטְא׃
và-vì	תֶחְדַּל	cho-hứa-nguyện	không	là	—	tội
	H2308	H5087	H3808	H1961		H2399

Nhưng nếu ngươi không hứa nguyện, thì không phạm tội.

23

מוֹצָא	שְׂפָתֶיךָ	תִשְׁמֹר	וְעָשִׂיתָ	כַּאֲשֶׁר	נָדַרְתָּ	לַיהוָה
מוֹצָא	môi-ngươi	giữ	và-làm	như-như	hứa-nguyện	cho-Đức-Giê-hô-va
H4161	H8193	H8104			H5087	H3068

אֱלֹהֶיךָ	נְדָבָה	אֲשֶׁר	דִּבַּרְתָּ	בְּפִיךָ׃	ס
Đức-Chúa-Trời-ngươi	của-lễ-tự-nguyện	mà	phán	trong-miệng-ngươi	—
H0430	H5071		H1696	H6310	

Khi môi ngươi đã hứa cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi một sự hứa nguyện lạc ý, thì khá cẩn thận làm trọn lời ra khỏi miệng mình đó.

24

כִּי	תָבֹא	בְּכֶרֶם	רֵעֶךָ	וְאָכַלְתָּ	עֲנָבִים	כְּנַפְשְׁךָ	שָׂבְעֶךָ
vì	đến	trong-vườn-nho	bạn-hữu-ngươi	và-ăn	nho	như-linh-hồn-ngươi	שָׂבְעֶךָ
	H0935	H3754	H7453	H0398	H6025	H5315	H7648

וְאֶל־	כֶּלְיְךָ	לֹא	תִתֵּן׃	ס
đến	đồ-dùng-ngươi	không	đặt	—
H0413	H3627	H3808	H5414	

> Khi ngươi vào vườn nho của kẻ lân cận mình, thì có phép ăn nho, tùy theo miệng ăn ngon no nê, song không được bỏ trong giỏ mình.

25

כִּי	תָבֹא	בְקָמַת	רֵעֶךָ	וְקָטַפְתָּ	מְלִילֹת	בְּיָדֶךָ	וְחֶרְמֵשׁ	לֹא
vì	đến	בְקָמַת	bạn-hữu-ngươi	וְקָטַפְתָּ	מְלִילֹת	trong-tay-ngươi	וְחֶרְמֵשׁ	không
	H0935	H7054	H7453	H6998	H4425	H3027	H2770	H3808

תָּנִיף	עַל	קָמַת	רֵעֶךָ׃	ס
đưa-qua-đưa-lại	trên	קָמַת	bạn-hữu-ngươi	—
		H7054	H7453	

> Khi ngươi vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình, thì được phép lấy tay rứt gié lúa; nhưng chớ đặt lưỡi hái vào đồng lúa mì của kẻ lân cận mình.